

Bản án số: 17/2019/HS-PT
Ngày: 26-7-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Các Thẩm phán: Ông Sùng A Xà và bà Phạm Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tuấn Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Công - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại phòng xét xử số 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 11/2019/TLPT-HS ngày 16 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo Giàng A S và Giàng A H1, do có kháng cáo của bị cáo Giàng A S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2019/HS-ST ngày 13 tháng 03 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Điện Biên.

Bị cáo có kháng cáo: Giàng A S (Tên gọi khác: Không) sinh ngày 16/11/1976 tại xã T, huyện T1, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Bản M, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Giàng A N (Đã chết) và bà Vàng Thị C (1939); Có vợ là Nguyễn Thị H (1980) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 06/12/2017 đến ngày 11/02/2018, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2018 đến ngày 23/7/2018, tạm giam từ ngày 24/7/2018 đến nay. Có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; Nghề nghiệp: Công chức; Nơi cư trú: Bản M, xã M1, huyện M2, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo: Bị cáo Giàng A H1 (Tên gọi khác: Không) sinh ngày 14/7/1986 tại xã S, huyện M3, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Bản N, xã N1, huyện M2, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng A X (Đã chết) và bà Sùng Thị Y (1938); Có vợ là Hờ Thị L (1986) và có 06 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 28/12/2017 đến ngày 11/02/2018, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/02/2018 đến ngày 23/7/2018, tạm giam từ ngày 24/7/2018 đến nay. Có mặt.

Những người bào chữa cho bị cáo Giàng A S: Ông Nguyễn Văn Đ và bà

Ngô Thị Thu H (Có mặt); Bà Trần Hồng P (vắng mặt có lý do) đều là Luật sư, Công ty Z. Địa chỉ: số O phố Q, phường R, quận T, thành phố L.

Ngoài ra còn có một số người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, ngân sách xã P được cấp 04 gói công trình gồm: Công trình sửa chữa bảo đảm tuyến đường giao thông từ trung tâm xã vào bản P3 và bản K 2, 3 xã P, nguồn vốn được cấp là 31 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 31 triệu đồng); Công trình nâng cấp thủy lợi bản K 2, xã P, nguồn vốn được cấp là 38 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 38 triệu đồng); Công trình đảm bảo giao thông tuyến đường từ ngã ba R đến UBND xã P, nguồn vốn được cấp là 74 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 74 triệu đồng); Công trình bãi tập kết và xử lý rác thải xã P, nguồn vốn được cấp là 77 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 77 triệu đồng). Giàng A S là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, Giàng A H1 là kế toán xã P đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình lập hồ sơ thi công thanh toán 04 gói công trình trên để chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Đối với gói công trình 31 triệu đồng: S chỉ đạo Giàng A H1 - Kế toán xã P làm hồ sơ và đưa cho S ký vào hồ sơ, H ký vào giấy dự toán công trình, giấy đề nghị thanh toán vốn và giấy rút dự toán ngân sách, H1 đưa cho Lò Văn H2 ký vào biên bản xác định khối lượng và H1 giả chữ ký mang tên Phùng Chòi C1 ký vào phần đại diện nhà thầu, giả chữ ký tên Hàng A C2 phần cán bộ giao thông thủy lợi. Ngày 15/12/2016 gói công trình 31 triệu được thanh toán, S chỉ đạo H và Giàng A C3 đi rút tiền về nhập kết sắt xã, sau đó chỉ đạo H và C3 chỉ cho Giàng A V là chủ tịch Hội cựu chiến binh xã P 8 triệu đồng để phục vụ đại hội cựu chiến binh xã và chi mua thực phẩm tiếp khách cho xã P là 8 triệu đồng, còn 15 triệu đồng S chỉ đạo C3 đưa cho S và S cất giấu vào tủ cá nhân tại phòng làm việc.

Đối với gói công trình 38 triệu đồng: S chỉ đạo Giàng A H1 - Kế toán xã P làm hồ sơ, S và H1 cùng ký vào hồ sơ và H1 đưa cho Sùng A D phó Chủ tịch HĐND xã P ký bên đại diện bên giám sát, H1 giả chữ ký của Hàng A C2 ở biên bản nghiệm thu. Nguyễn Thị T ký vào đại diện bên nhận khoán. Ngày 24/01/2017 gói công trình 38 triệu được thanh toán, tiền được chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị T. S có đến nhà T lấy 20 triệu đồng, còn 18 triệu đồng thì S trả nợ tiền văn phòng phẩm của xã P cho T.

Đối với gói công trình 74 triệu đồng và gói 77 triệu đồng: S có nhờ Nguyễn Ngọc H2 làm hồ sơ thi công, H2 lại nhờ Nguyễn Văn B làm hộ hồ sơ. Khi hồ sơ chuyển về email của S, S chỉ đạo C1 mở mail in 02 hồ sơ ra. In ra xong C1 mang cho S ký vào 02 hồ sơ này, C1 đi lấy chữ ký của H1. C1 có đặt vấn đề xin chữ ký của Nguyễn Đức H2 nhưng H2 không ký mà H2 chỉ cho mượn tài khoản để chuyển tiền. Ngày 23/01/2017 gói công trình 74 triệu đồng được thanh toán và tiền được chuyển vào tài khoản của H2. Ngày 25/01/2017 gói gói công trình 77

triệu đồng được thanh toán và tiền cũng được chuyển vào tài khoản của H2. Sau khi tiền chuyển vào tài khoản của H2, H1 có gọi điện thoại cho H2 lấy 10 triệu đồng về tiêu tết nhưng tài khoản bị lỗi không chuyển được nên H1 đi mượn tiền của Giàng Vả S1 để về quê và dặn H2 khi nào chuyển được tiền thì chuyển vào tài khoản của Giàng A S để S trả lại cho S1 hộ H1. H2 đã chuyển 10 triệu đồng vào tài khoản của Giàng A S. Số tiền của gói 74 triệu đồng sau khi chuyển cho S 10 triệu đồng, còn lại 64 triệu S có đến nhà H2 lấy về và cất giấu ở tủ cá nhân phòng làm việc. Số tiền 77 triệu đồng ở gói 77 triệu đồng thì S nhờ H đến để lấy tiền hộ. H lấy về 41 triệu đồng, còn 36 triệu đồng S và H2 thống nhất trả nợ tiền văn phòng phẩm cho xã P, sau khi lấy tiền hộ S thì H đưa ngay cho S và S mang 41 triệu đồng cất giấu ở tủ cá nhân phòng làm việc.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4, nghe tin chuẩn bị có thanh tra xã P nên S có thuê Lại Huy T thi công hai gói công trình 74 triệu đồng và 77 triệu đồng trên với giá là 50 triệu đồng. S và T thỏa thuận làm hai gói công trình này là 50 triệu đồng, nhưng khi đưa hồ sơ hợp đồng thi công hai công trình thì lại ghi là 151 triệu đồng, T không ký nhưng S bảo chỉ là hợp lý hóa hồ sơ nên T đã ký vào 2 hồ sơ đó, 2 hồ sơ T ký không được sử dụng để quyết toán. Ngoài ra, S còn lấy 15 triệu đồng ở gói công trình 31 triệu đồng để chi cho Đặng Văn X và Đặng Cùn Q và S dặn X và Q nếu có ai hỏi thì cứ bảo công trình đã được làm, thực tế X và Q chỉ nhận tiền nhưng không làm công trình.

Ngoài ra, S chỉ đạo H1, C, C2, P lấy 100 triệu đồng từ quỹ cải cách tiền lương chưa chi cho cán bộ công chức xã để trả nợ cho quán ăn E 90 triệu đồng của xã và 10 triệu đồng trả cho cá nhân S. Sau khi đoàn thanh tra huyện M2 công bố quyết định thanh tra, S đã đưa cho H1 100 triệu đồng để đưa cho C2 bù vào nguồn cải cách tiền lương.

Vật chứng thu giữ của các bị cáo Giàng A H1 gồm: 01 máy vi tính xách tay nhãn hiệu DELL INSPIRON màu đen; 01 điện thoại di động nhãn hiệu BUK màu đen; 03 USB lưu trữ dữ liệu, trong đó 02 USB vỏ màu xanh; 01 USB vỏ màu đen; 01 tập tài liệu gồm 85 tờ giấy.

Vật chứng thu giữ của bị cáo Giàng A S gồm: 01 điện thoại cảm ứng nhãn hiệu Sam Sung và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Lenovo 500, 01 biên bản nghiệm thu công trình, 01 quyết định về việc phê duyệt dự toán dự án, 01 hợp đồng giao khoán ngày 25/02/2017, 01 tờ trình về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2016 là tài liệu liên quan đến vụ án, 01 hợp đồng tín dụng số 78906-LAV 2017, 07 tờ biên lai thu tiền lãi, thu tiền gửi của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M2, 01 giấy chứng từ giao dịch của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, 01 quyển sổ màu vàng nâu ngoài bìa ký hiệu NO: 18072, 01 quyển sổ bìa màu hồng, ngoài bìa có chữ ký đánh máy bằng theo dõi thu chi, 15 tờ quyết định 1997-QĐ/HU ngày 07/7/2018, 02 biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu (bản phô tô), 03 tờ giấy A4 có chữ viết được đánh số từ 01 đến 03.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Giàng A S đã tự nguyện bồi thường thiệt hại để khắc phục hậu quả với số tiền là 205 triệu đồng; Đặng Văn X và Đặng Cùn Q đã nộp 15 triệu đồng; Nguyễn Đức H2 đã nộp 36 triệu đồng, Nguyễn Thị T nộp 18 triệu đồng, Giàng A H1 nộp 10 triệu đồng. Tổng cộng là 284 triệu đồng,

toàn bộ số tiền này hiện đang được tạm giữ tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.1072731.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện M2.

Tại bản Cáo trạng số: 13/CT-VKS-P2 ngày 23/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố các bị cáo Giàng A S và Giàng A H1 về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngày 11/01/2019 Tòa án nhân dân huyện M2 đã ban hành quyết định số 01/2019/QĐ-TA về việc trả hồ sơ điều tra bổ sung những vấn đề sau đây:

Điều tra làm rõ và kết luận về gói công trình nâng cấp thủy lợi bản K 2, xã P (gói công trình 38 triệu đồng): Sau khi số tiền 38 triệu đồng được chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị T là đại diện bên thi công, ai là người quản lý, sử dụng và sử dụng vào mục đích gì?

Điều tra làm rõ và kết luận số tiền mà Ủy ban nhân dân xã P được cấp bổ sung năm 2017 là 1.867.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm sáu mươi bảy triệu đồng) theo quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện M2. Số tiền này hiện nay đã chi chưa, chi cho những khoản mục nào, có được dùng nguồn cấp bổ sung này để chi trả các khoản nợ của Ủy ban nhân dân xã P trong năm 2016, 2017 như khoản tiền nợ văn phòng phẩm của chị Nguyễn Thị T là 18 triệu đồng, tiền sửa chữa máy tính và văn phòng phẩm của anh Nguyễn Đức H2 là 36 triệu đồng, tiền đã chi cho tổ chức đại hội Hội cựu chiến binh xã P và mua thực phẩm cho xã là 16 triệu đồng và trả cho quán ăn LT là 90 triệu đồng không?

Tại công văn số 01/VKS-HMN ngày 11/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M2, tỉnh Điện Biên với nội dung giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M2.

Tại Bản án số: 09/2019/HSST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M2 đã quyết định như sau:

1. Tuyên bố các bị cáo Giàng A S và Giàng A H1 phạm tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 17, 58 Bộ luật Hình sự 2015; điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Giàng A S **07** (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 24/7/2018, được trừ đi thời gian tạm giam lần 1 là 68 ngày.

Căn cứ điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 17, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Giàng A H1 **03** (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 24/7/2018, được trừ thời gian tạm giam lần 1 là 46 ngày.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự 2015: Buộc các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi thường và hoàn trả số tiền 170 triệu đồng cho UBND xã P, huyện M2, tỉnh Điện Biên. Trong đó bị cáo Giàng A S phải bồi thường 91 triệu đồng, bị cáo Giàng A H1 phải bồi thường 10 triệu đồng, Nguyễn Thị T phải trả 18 triệu đồng, Nguyễn Đức H2 phải trả 36 triệu đồng, Đặng Cùn Q phải trả 5 triệu đồng, Đặng Văn X phải trả 10 triệu đồng. Các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp đủ toàn bộ số tiền này (số tiền này trong tổng số tiền 284 triệu đồng, hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.1072731.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện M2).

Trả lại cho bị cáo Giàng A S 114 triệu đồng (số tiền này trong tổng số tiền 284 triệu đồng, hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.1072731.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện M2).

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần, kiến nghị, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngày 25/3/2019 bị cáo Giàng A S kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội Tham ô tài sản là oan về tội danh và hình phạt 07 năm tù là quá nặng so với tính chất mức độ sai phạm mà bị cáo đã gây ra. Tất cả các khoản chi đều lo việc chung và chi tiêu cho việc công, bị cáo không sử dụng cho việc chi tiêu cá nhân. Do vậy bị cáo không nhất trí với bản án tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Giàng A S thay đổi nội dung kháng cáo không kháng cáo kêu oan mà đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo.

Ngày 26/03/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Trong số 220 triệu đồng của 04 công trình của xã, những khoản sau đây đã được chi cho công việc của UBND xã P: 08 triệu đồng chi Đại hội Cựu chiến binh của xã và 08 triệu đồng chi mua thực phẩm tiếp khách của xã P; 06 triệu đồng trả cho Nguyễn Đức H2 18 triệu đồng trả cho Nguyễn Thị T tiền mua văn phòng phẩm của UBND xã; 90 triệu đồng tiền UBND xã P nhiệm kỳ trước và nhiệm kỳ hiện tại trả quán LT theo sổ nợ của chị Nguyễn Thị T. Như vậy, toàn bộ số tiền chi nêu trên đã được làm rõ. Trước khi bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can, chồng tôi đã ký tờ trình đề nghị UBND huyện M2 chi bổ sung ngân sách cho UBND xã P để chi trả cho các khoản khác nhau trong đó có các khoản chi nêu trên. Ngày 04/12/2017, UBND huyện M2 đã ban hành Quyết định số 1964/QĐ-UBND, trong đó UBND huyện M2 cấp bổ sung cho UBND xã P 1.867.000.000 đồng để chi cho các hoạt động của xã như đã trình bày ở trên. Như vậy, toàn bộ số tiền chồng tôi chi ở trên đã có nguồn trả theo đúng quy định của pháp luật. Nguyễn Thị T đang chiếm giữ 20 triệu đồng vì số tiền này trong tài khoản của Nguyễn Thị T. Yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: Đề nghị Tòa án phúc thẩm tuyên trả lại tôi số tiền 205 triệu đồng đã nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thay đổi nội dung kháng cáo chỉ xin nhận lại số tiền 91 triệu do Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Giàng A S phải bồi thường cho xã P.

Những người bào chữa cho bị cáo Giàng A S cho rằng:

- Về phần tội danh do bị cáo đã rút đơn kháng cáo nên người bào chữa không có ý kiến tranh luận gì về phần tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Về nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, người bào chữa cho bị cáo Giàng A S trình bày: Bản thân bị cáo Giàng A S là người dân tộc thiểu số mặc dù với cương vị là Chủ tịch UBND xã nhưng trình độ về chuyên môn nghiệp vụ quản lý trong lĩnh vực tài chính, kế toán còn nhiều hạn chế dẫn đến sai phạm, bản thân bị cáo S cũng có nhiều thời gian công tác công hiến cho huyện M2 và đã được nhiều cấp, nhiều ngành tặng nhiều giấy khen. Bị cáo có bố để được tặng Huân chương kháng chiến nên đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s, v, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm tới mức tối đa trong khung hình phạt liền kề để bị cáo sớm trở với gia đình và xã hội. Về trách nhiệm dân sự mặc dù bị cáo S không kháng cáo nhưng cũng đề nghị xem xét buộc bị cáo phải hoàn trả cho Nhà nước số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, nếu số tiền bị cáo không chiếm đoạt cần trả lại cho bị cáo S. Ngoài ra người bào chữa cũng đề nghị xem xét đến điều kiện hoàn cảnh phạm tội của các bị cáo nên xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Về hình thức: Tại phiên tòa bị cáo Giàng A S rút một phần kháng cáo (không kháng cáo kêu oan, mà kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt) nội dung kháng cáo của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định được coi là hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo của bị cáo Giàng A S về việc xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Giàng A S đã thừa nhận hành vi phạm tội mà tỏ ra ăn năn, hối cải. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai, lời trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã tuyên bố bị cáo phạm tội tham ô tài và áp dụng điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo 07 năm tù là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng thêm điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 355, điểm c Khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Giàng A S từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù .

- Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đề nghị trả lại cho bà và bị cáo S số tiền 205 triệu đồng do bà đã nộp cho

Cơ quan điều tra đề khắc phục hậu quả. Bà Nguyễn Thị H và bị cáo Giàng A S là vợ chồng có quan hệ hôn nhân hợp pháp, bản thân bị cáo S đã tác động đề nộp lại số tiền 91 triệu đồng do bị cáo phạm tội mà có nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H. Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 357 giữ nguyên về phân trách nhiệm dân sự. Các nội dung khác không có liên quan đến kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét hình thức đơn kháng cáo và thay đổi nội dung kháng cáo của bị cáo Giàng A S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H đã làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và việc thay đổi nội dung kháng cáo là theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự, đơn kháng cáo đó được coi là hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của bị cáo Giàng A S và bà Nguyễn Thị H: Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và lời khai của các bị cáo, lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời bào chữa của những người bào chữa cho bị cáo Giàng A S. Sau khi kiểm tra xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai nhận tội của các bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thể hiện:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Giàng A S và Giàng A H1 đều khai và thừa nhận. Mặc dù biết được các trình tự thủ tục về việc thanh quyết toán các công trình xây dựng và thu, chi các nguồn vốn ngân sách do Nhà nước cấp, các trình tự thủ tục liên quan đến thu, chi tài chính của cấp xã. Nhưng các bị cáo đã cố tình thực hiện không đúng quy định của pháp luật để chiếm đoạt tiền của ngân sách nhà nước bao gồm:

Năm 2016, ngân sách xã P được cấp 04 gói công trình gồm: Công trình sửa chữa bảo đảm tuyến đường giao thông từ trung tâm xã vào bản P 3 và bản K2, 3 xã P, nguồn vốn được cấp là 31 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 31 triệu đồng); Công trình nâng cấp thủy lợi bản K 2, xã P, nguồn vốn được cấp là 38 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 38 triệu đồng); Công trình đảm bảo giao thông tuyến đường từ ngã ba N đến UBND xã P, nguồn vốn được cấp là 74 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 74 triệu đồng); Công trình bãi tập kết và xử lý rác thải xã P, nguồn vốn được cấp là 77 triệu đồng (gọi tắt gói công trình 77 triệu đồng). Giàng A S là chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, Giàng A H là kế toán xã P đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình lập hồ sơ thi công thanh toán 04 gói công trình trên để chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Đối với gói công trình 31 triệu đồng: S chỉ đạo Giàng A H1 - Kế toán xã P làm hồ sơ và đưa cho S ký vào hồ sơ, H1 ký vào giấy dự toán công trình, giấy đề nghị thanh toán vốn và giấy rút dự toán ngân sách, H1 đưa cho Lò Văn H3 ký vào biên bản xác định khối lượng và H1 giả chữ ký mang tên Phùng Chòi C ký vào

phần đại diện nhà thầu, giả chữ ký tên Hàng A C1 phần cán bộ giao thông thủy lợi. Ngày 15/12/2016 gói công trình 31 triệu đồng được thanh toán, S chỉ đạo H1 và Giàng A C2 đi rút tiền về nhập kết sắt xã, sau đó chỉ đạo H1 và C1 chỉ cho Giàng A V là chủ tịch Hội cựu chiến binh xã P 8 triệu đồng để phục vụ đại hội cựu chiến binh xã và chi mua thực phẩm tiếp khách cho xã P là 8 triệu đồng, còn 15 triệu đồng S chỉ đạo C2 đưa cho S và S cất giấu vào tủ cá nhân tại phòng làm việc.

Đối với gói công trình 38 triệu đồng: S chỉ đạo Giàng A H1 - Kế toán xã P làm hồ sơ, S và H1 cùng ký vào hồ sơ và H1 đưa cho Sùng A D phó Chủ tịch HĐND xã P ký bên đại diện bên giám sát, H1 giả chữ ký của Hàng A C1 ở biên bản nghiệm thu. Nguyễn Thị T ký vào đại diện bên nhận khoán. Ngày 24/01/2017 gói công trình 38 triệu đồng được thanh toán, tiền được chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị T. S có đến nhà T lấy 20 triệu đồng, còn 18 triệu đồng thì S trả nợ tiền văn phòng phẩm của xã P cho T.

Đối với gói công trình 74 triệu đồng và gói 77 triệu đồng: S có nhờ Nguyễn Ngọc H2 làm hồ sơ thi công, H2 lại nhờ Nguyễn Văn B làm hộ hồ sơ. Khi hồ sơ chuyển về email của S, S chỉ đạo C3 mở mail in 02 hồ sơ ra. In ra xong C3 mang cho S ký vào 02 hồ sơ này, C3 đi lấy chữ ký của H1. Ch3 có đặt vấn đề xin chữ ký của Nguyễn Đức H2 nhưng H2 không ký mà H2 chỉ cho mượn tài khoản để chuyển tiền. Ngày 23/01/2017 gói công trình 74 triệu đồng được thanh toán và tiền được chuyển vào tài khoản của H2. Ngày 25/1/2017 gói công trình 77 triệu đồng được thanh toán và tiền cũng được chuyển vào tài khoản của H2. Sau khi tiền chuyển vào tài khoản của H2, H1 có gọi điện thoại cho H2 lấy 10 triệu đồng về tiêu tết nhưng tài khoản bị lỗi không chuyển được nên H1 đi mượn tiền của Giàng V và S để về quê và dặn H2 khi nào chuyển được tiền thì chuyển vào tài khoản của Giàng A S1 để S1 trả lại cho S1 hộ H1. H2 đã chuyển 10 triệu đồng vào tài khoản của Giàng A S1. Số tiền của gói 74 triệu đồng khi chuyển cho S 10 triệu đồng, còn lại 64 triệu đồng S có đến nhà H2 lấy về và cất giấu ở tủ cá nhân phòng làm việc. Số tiền 77 triệu đồng ở gói 77 triệu thì S nhờ H đến để lấy tiền hộ. H lấy về 41 triệu đồng, còn 36 triệu đồng S và H2 thống nhất trả nợ tiền văn phòng phẩm cho xã P, sau khi lấy tiền hộ S thì H đưa ngay cho S và S mang 41 triệu đồng cất giấu ở tủ cá nhân phòng làm việc.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4, nghe tin chuẩn bị có thanh tra xã P nên S có thuê Lại Huy T thi công hai gói công trình 74 triệu đồng và 77 triệu đồng trên với giá là 50 triệu đồng. S và T thỏa thuận làm hai gói công trình này là 50 triệu đồng nhưng khi đưa hồ sơ hợp đồng thi công hai công trình thì lại ghi là 151 triệu đồng, T không ký nhưng S bảo chỉ là hợp lý hóa hồ sơ nên T đã ký vào 2 hồ sơ đó, 2 hồ sơ T ký không được sử dụng để quyết toán. Ngoài ra, S còn lấy 15 triệu đồng ở gói công trình 31 triệu đồng để chi cho Đặng Văn X và Đặng Cùn Q và S dặn X và Q nếu có ai hỏi thì cứ bảo công trình đã được làm, thực tế X và Q chỉ nhận tiền nhưng không làm công trình.

Ngoài ra, S chỉ đạo H1, C, C1, P lấy 100 triệu đồng từ quỹ cải cách tiền lương chưa chi cho cán bộ công chức xã để trả nợ cho quán ăn LT 90 triệu đồng của xã và 10 triệu đồng trả cho cá nhân S. Sau khi đoàn thanh tra huyện M2 công

bổ quyết định thanh tra, S đã đưa cho H1 100 triệu đồng để đưa cho C1 bù vào nguồn cải cách tiền lương.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Giàng A S và Giàng A H1 phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng Điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 17, 58 Bộ luật Hình sự 2015; điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Giàng A S **07** (Bảy) năm tù .

Áp dụng Điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 17, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Giàng A H1 **03** (Ba) năm tù Bị cáo Giàng A H1 không kháng cáo, không bị kháng nghị.

Về tội danh Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là có căn cứ các bị cáo không bị oan, sai .

Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Giàng A S về việc xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nhận thức được hành vi phạm tội của mình và thừa nhận nguyên nhân phạm tội là do trình độ năng lực quản lý có phần hạn chế, bản thân cũng có nhiều năm công tác góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, bố đẻ bị cáo là người được nhà nước tặng thưởng huân chương kháng chiến, bản thân bị cáo cũng được nhiều cấp, ngành tặng giấy khen và tác động để gia đình bồi thường khắc phục toàn bộ số tiền bị cáo đã tham ô. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo cũng như đề nghị của kiểm sát viên.

Tuy nhiên đối với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng các điểm v, x Khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự và xử phạt ở mức tối đa theo quy định tại khung hình phạt liền kề của Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999 là không có căn cứ chấp nhận. Vì trong thời gian công tác bị cáo chỉ được tặng giấy khen và bố đẻ bị cáo chỉ là người được thưởng huân chương kháng chiến nên chỉ được xem xét áp dụng Khoản 2 Điều 51 và Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 nhưng số tiền bị cáo tham ô là rất lớn, trong vụ án này bị cáo Giàng A S là người chủ mưu nên cần phải áp dụng mức hình phạt thỏa đáng.

Căn cứ theo quy định tại các điểm a, b Khoản 1 Điều 355; điểm c Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ cần chấp nhận. Tuy nhiên vẫn cần phải áp dụng mức hình phạt tương xứng đối với hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện để cải tạo giáo dục bị cáo cũng như phòng ngừa chung cho xã hội.

Bị cáo Giàng A S đã thực hiện hành vi phạm tội do vậy về trách nhiệm dân sự Tòa án cấp sơ thẩm đã Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự 2015 buộc các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hoàn trả số tiền đã tham ô. Trong đó bị cáo Giàng A S phải bồi thường 91 triệu đồng, bị cáo Giàng A H1 phải bồi thường 10 triệu đồng.

Bà Nguyễn Thị H là vợ của bị cáo Giàng A S đã nộp số tiền là 205 triệu đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm trả lại cho bị cáo Giàng A S 114 triệu đồng. Giữa bị cáo và bà Nguyễn Thị H là quan hệ vợ, chồng được pháp luật thừa nhận. Do bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội tham ô nên phải hoàn trả số tiền do phạm tội mà có, vợ bị cáo là người đã nộp số tiền đó và Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét việc hoàn trả đó là bồi thường khắc phục hậu quả nên áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Giàng A S và bà Nguyễn Thị H không cung cấp thêm chứng cứ gì mới và chấp nhận bồi thường số tiền đó cho ngân sách nhà nước. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo Giàng A S phải bồi thường số tiền trên là có căn cứ. Áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận nội kháng cáo về việc hoàn trả 91 triệu cho bà Nguyễn Thị H.

Đối với phần tuyên về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả số tiền 170 triệu đồng để sung ngân sách Nhà nước. Trong đó bị cáo Giàng A S phải hoàn trả 91 triệu đồng, bị cáo Giàng A H1 phải bồi thường 10 triệu đồng, Nguyễn Thị T phải trả 18 triệu đồng, Nguyễn Đức H2 phải trả 36 triệu đồng, Đặng Cùn Q phải trả 5 triệu đồng, Đặng Văn X phải trả 10 triệu đồng để bồi thường cho UBND xã P, huyện M2, tỉnh Điện Biên là chưa chính xác. Bởi vì số tiền đó là do ngân sách nhà nước cấp cho địa phương để xây dựng và phát triển kinh tế tại địa phương. Các bị cáo đã gây thiệt hại và đã khắc phục thì số tiền đó phải sung vào ngân sách Nhà nước. Do vậy cần phải tuyên buộc các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả số tiền 170 triệu đồng để sung ngân sách Nhà nước. Trong đó bị cáo Giàng A S phải hoàn trả 91 triệu đồng, bị cáo Giàng A H1 phải bồi thường 10 triệu đồng, Nguyễn Thị T phải trả 18 triệu đồng, Nguyễn Đức H2 phải trả 36 triệu đồng, Đặng Cùn Q phải trả 5 triệu đồng, Đặng Văn X phải trả 10 triệu đồng để sung Ngân sách Nhà nước.

Do đó không phải kiến nghị để UBND huyện M2, tỉnh Điện Biên thu hồi đối với số tiền này.

[3] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện M2, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M2, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện M2 trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các bị cáo và những người bào chữa cho bị cáo Giàng A S không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm h Khoản 2 Điều 23, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên bị cáo Giàng A S không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là người dân tộc thiểu số nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b Khoản 1 Điều 355, điểm c Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Giàng A S, không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H về việc xin hoàn trả lại số tiền 91 triệu đồng. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2019/HSST ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Điện Biên, như sau:

1.1. Căn cứ điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuyên bố bị cáo Giàng A S phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Áp dụng điểm c, d Khoản 2 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự 2015; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015. Xử phạt bị cáo Giàng A S **05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam ngày 24/7/2018, được trừ đi thời gian tạm giam lần 1 là 68 ngày.

1.2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự 2015. Buộc các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả số tiền 170 triệu đồng để sung ngân sách Nhà nước. Trong đó bị cáo Giàng A S phải hoàn trả 91 triệu đồng, bị cáo Giàng A H1 phải bồi thường 10 triệu đồng, Nguyễn Thị T phải trả 18 triệu đồng, Nguyễn Đức H2 phải trả 36 triệu đồng, Đặng Cùn Q phải trả 5 triệu đồng, Đặng Văn X phải trả 10 triệu đồng. Các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nộp đủ toàn bộ số tiền này (số tiền này trong tổng số tiền 284 triệu đồng, hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.1072731.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện M2).

Trả lại cho bị cáo Giàng A S 114 triệu đồng (số tiền này trong tổng số tiền 284 triệu đồng, hiện đang tạm gửi tại tài khoản tạm giữ số 3949.0.1072731.0000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M2 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện M2 tỉnh Điện Biên).

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm h Khoản 2 Điều 23, điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Giàng A S và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2018/HSST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện M2, tỉnh Điện Biên không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/7/2019).

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GDKT I)
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện M2;
- VKSND huyện M2;
- Công an huyện M2;
- Chi cục THADS huyện M2;
- Phòng Hành chính - Sở Tư pháp;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Đoàn